

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM****NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 457/2005/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2005

**QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**  
**Về việc ban hành “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong**  
**hoạt động của tổ chức tín dụng”****THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 296/1999/QĐ-NHNN5 ngày 25/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về giới hạn cho vay đối với một khách hàng của tổ chức tín dụng;

2. Quyết định số 297/1999/QĐ-NHNN5 ngày 25/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng;

3. Quyết định số 381/2003/QĐ-NHNN ngày 23/4/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 297/1999/QĐ-NHNN5 ngày 25/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Quyết định số 492/2000/QĐ-NHNN5 ngày 28/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

**Lê Đức Thúy**

## QUY ĐỊNH VỀ CÁC TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

*(ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).*

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1.

**1. Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam** (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng), trừ quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

- a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.
- b) Giới hạn tín dụng đối với khách hàng.
- c) Tỷ lệ về khả năng chi trả.
- d) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn.
- đ) Giới hạn góp vốn, mua cổ phần.

**2.** Các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm các tỷ lệ bảo đảm an toàn của các tổ chức tín dụng trực thuộc.

**3.** Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động của tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có thể yêu cầu tổ chức tín dụng duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn cao hơn các mức quy định tại Điều 4 và Điều 8 Quy định này.

### Điều 2.

Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

**1.** Tổng tài sản "Có" rủi ro gồm giá trị tài sản "Có" của tổ chức tín dụng được tính theo mức độ rủi ro quy định tại

Điều 6 và các cam kết ngoại bảng được tính theo mức độ rủi ro quy định tại Điều 5 Quy định này.

**2.** Khoản phải đòi là các tài sản "Có" nội bảng hình thành từ các khoản tiền gửi, cho vay, ứng trước, đầu tư, chiết khấu, tái chiết khấu và cho thuê tài chính.

**3.** Bất động sản của bên vay là nhà ở của bên vay, hoặc được bên vay cho thuê và bên thuê đồng ý cho bên cho thuê được dùng làm tài sản thế chấp trong thời gian thuê.

**4.** Một khách hàng là một pháp nhân, cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, các tổ chức khác có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng.

**5.** Nhóm khách hàng liên quan bao gồm hai hoặc nhiều khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, thuộc một trong các trường hợp sau:

### **5.1. Quan hệ sở hữu:**

5.1.1. Một khách hàng cá nhân sở hữu tối thiểu 25% vốn điều lệ của một khách hàng pháp nhân khác; hoặc

5.1.2. Một khách hàng pháp nhân sở hữu tối thiểu 50% vốn điều lệ của một khách hàng pháp nhân khác.

### **5.2. Quan hệ về quản trị, điều hành, thành viên:**

5.2.1. Một khách hàng cá nhân:

a) Là thành viên của hộ gia đình theo quy định tại Bộ Luật dân sự mà hộ gia đình đang là khách hàng của tổ chức tín dụng; hoặc

b) Là tổ viên tổ hợp tác theo quy định tại Bộ Luật dân sự mà tổ hợp tác đang là khách hàng của tổ chức tín dụng; hoặc

c) Là thành viên hợp danh của công ty hợp danh mà công ty hợp danh đang là khách hàng của tổ chức tín dụng; hoặc

d) Là chủ doanh nghiệp tư nhân mà doanh nghiệp tư nhân đang là khách hàng của tổ chức tín dụng; hoặc

đ) Đang giữ vị trí quản trị, điều hành, kiểm soát trong cơ cấu tổ chức của một khách hàng pháp nhân khác của tổ chức tín dụng (Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng ban Ban kiểm soát đối với doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng ban kiểm soát đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ 2 thành viên trở lên; Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên).

5.2.2. Một khách hàng pháp nhân có đại diện của mình đang giữ vị trí quản trị, điều hành, kiểm soát trong cơ cấu tổ chức của một khách hàng pháp nhân khác của tổ chức tín dụng (Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng ban Ban kiểm soát).

**5.3.** Tổ chức tín dụng được quy định chặt chẽ và cụ thể hơn quy định tại khoản 5 Điều này để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.

**6.** Tổng dư nợ cho vay (kể cả trả thay

cho khách hàng) bao gồm dư nợ cho vay trong hạn, dư nợ cho vay quá hạn, dư nợ cho vay được khoan và dư nợ cho vay chờ xử lý của tổ chức tín dụng.

**7.** Tổng mức cho thuê tài chính bao gồm dư nợ cho thuê tài chính trong hạn và dư nợ cho thuê tài chính quá hạn của công ty cho thuê tài chính.

**8.** Hợp đồng giao dịch lãi suất bao gồm các hợp đồng hoán đổi lãi suất, hợp đồng lãi suất kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn lãi suất.

**9.** Hợp đồng giao dịch ngoại tệ bao gồm các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ, hợp đồng quyền chọn ngoại tệ.

**10.** Chứng khoán đầu tư là chứng khoán do tổ chức tín dụng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi tức, không nhằm mục đích bán lại trên thị trường để hưởng chênh lệch giá.

**11.** Lợi nhuận không chia là phần lợi nhuận được xác định qua kiểm toán của tổ chức kiểm toán độc lập sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật, được giữ lại để bổ sung vốn cho tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Lợi nhuận không chia của tổ chức tín dụng cổ phần phải được Đại hội cổ đông thông qua.

**12.** Lợi thế thương mại là phần chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính này được phản ánh đầy đủ trên bảng cân đối của tổ chức tín dụng.

**13.** OECD: Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (Organization for Economic Cooperation and Development).

**14.** IBRD: Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (The International Bank for Reconstruction and Development)

**15.** IADB: Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ (Inter-American Development Bank)

**16.** ADB: Ngân hàng phát triển Châu Á (Asian Development Bank)

**17.** AfDB: Ngân hàng Phát triển Châu Phi (Africa Development Bank)

**18.** EIB: Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (European Investment Bank)

**19.** EBRD: Ngân hàng tái thiết và Phát triển Châu Âu (European Bank for Reconstruction and Development).

## II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Mục I. VỐN TỰ CÓ

#### Điều 3.

**1. Vốn tự có của tổ chức tín dụng bao gồm:**

##### 1.1. Vốn cấp 1:

a) Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp).

b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

c) Quỹ dự phòng tài chính.

d) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.

đ) Lợi nhuận không chia.

Vốn cấp 1 được dùng làm căn cứ để xác định giới hạn mua, đầu tư vào tài sản cố định của tổ chức tín dụng.

### 1.2. Vốn cấp 2:

a) 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật.

b) 40% phần giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật.

c) Trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành thỏa mãn những điều kiện sau:

(i) Có kỳ hạn ban đầu, thời hạn còn lại trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tối thiểu là 5 năm;

(ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng;

(iii) Tổ chức tín dụng không được mua lại theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp, hoặc tổ chức tín dụng chỉ được mua lại sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

(iv) Tổ chức tín dụng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;

(v) Trong trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng, người sở hữu trái phiếu chuyển đổi chỉ được thanh toán sau khi tổ chức

tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;

(vi) Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh một (1) lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

d) Các công cụ nợ khác thỏa mãn những điều kiện sau:

(i) Là khoản nợ mà chủ nợ là thứ cấp so với các chủ nợ khác: trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;

(ii) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm;

(iii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng;

(iv) Tổ chức tín dụng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;

(v) Chủ nợ chỉ được tổ chức tín dụng trả nợ trước hạn sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

(vi) Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và được điều chỉnh một (1) lần trong suốt thời hạn của khoản vay.

đ) Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng tài sản "Có" rủi ro.

## **2. Các giới hạn khi xác định vốn tự có:**

**2.1. Giới hạn khi xác định vốn cấp 1:** Vốn cấp 1 phải trừ đi lợi thế thương mại.

### **2.2. Giới hạn khi xác định vốn cấp 2:**

a) Tổng giá trị các khoản quy định tại Mục c và d, Khoản 1.2 Điều này tối đa bằng 50% giá trị vốn cấp 1.

b) Trong thời gian 5 năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông giá trị các công cụ nợ khác và trái phiếu chuyển đổi được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải khấu trừ mỗi năm 20% giá trị ban đầu.

c) Tổng giá trị vốn cấp 2 tối đa bằng 100% giá trị vốn cấp 1.

## **3. Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có:**

3.1. Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định do định giá lại theo quy định của pháp luật.

3.2. Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật.

3.3. Tổng số vốn của tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần.

3.4. Phần góp vốn, liên doanh, mua cổ phần của quỹ đầu tư, doanh nghiệp khác vượt mức 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

3.5. Khoản lỗ kinh doanh, bao gồm cả các khoản lỗ lũy kế.

## **Mục II. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU**

### **Điều 4.**

1. Tổ chức tín dụng, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải duy trì tỷ lệ tối thiểu 8% giữa vốn tự có so với tổng tài sản "Có" rủi ro.

2. Tại thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, ngân hàng thương mại nhà nước có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn mức quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn tối đa là 3 năm phải tăng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu bằng mức quy định. Mức tăng tỷ lệ hàng năm tối thiểu bằng một phần ba (1/3) số tỷ lệ còn thiếu.

3. Cách xác định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được nêu tại Phụ lục A Quy định này.

**Điều 5.** Tài sản "Có" rủi ro của các cam kết ngoại bảng:

**1. Các cam kết bảo lãnh, tài trợ cho khách hàng:**

#### **1.1. Hệ số chuyển đổi:**

1.1.1. Hệ số chuyển đổi 100%: Các cam kết không thể hủy ngang, thay thế hình thức cấp tín dụng trực tiếp, nhưng có mức độ rủi ro như cấp tín dụng trực tiếp, gồm:

- a) Bảo lãnh vay.
- b) Bảo lãnh thanh toán.
- c) Các khoản xác nhận thư tín dụng; Thư tín dụng dự phòng bảo lãnh tài chính cho các khoản cho vay, phát hành chứng khoán; Các khoản chấp nhận thanh toán bao gồm các khoản chấp nhận thanh toán dưới hình thức ký hậu, trừ các khoản chấp nhận thanh toán hối phiếu quy định tại điểm 1.1.3.b Khoản 1 Điều này.

1.1.2. Hệ số chuyển đổi 50%: Các cam kết không thể hủy ngang đối với trách nhiệm trả thay của tổ chức tín dụng, gồm:

- a) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- b) Bảo lãnh dự thầu.
- c) Bảo lãnh khác.
- d) Thư tín dụng dự phòng ngoài thư tín dụng quy định tại điểm 1.1.1.c khoản 1 Điều này.
- đ) Các cam kết khác có thời hạn ban đầu từ 1 năm trở lên.

1.1.3. Hệ số chuyển đổi 20%: Các cam kết liên quan đến thương mại, gồm:

- a) Thư tín dụng không hủy ngang.
- b) Chấp nhận thanh toán hối phiếu thương mại ngắn hạn, có bảo đảm bằng hàng hóa.
- c) Bảo lãnh giao hàng.
- d) Các cam kết khác liên quan đến thương mại.

1.1.4. Hệ số chuyển đổi 0%:

- a) Thư tín dụng có thể hủy ngang.
- b) Các cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện khác, có thời hạn ban đầu dưới 1 năm.

## 1.2. Hệ số rủi ro:

Hệ số rủi ro của giá trị các cam kết ngoại bảng sau khi chuyển đổi theo quy định tại khoản 1.1.1, 1.1.2 và khoản 1.1.3 Điều này như sau:

1.2.1. Được Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bảo lãnh hoặc được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền mặt, sổ tiết kiệm, tiền ký quỹ, giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành: Hệ số rủi ro là 0%.

1.2.2. Có tài sản bảo đảm bằng Bất động sản của bên vay: Hệ số rủi ro 50%.

1.2.3. Trường hợp khác: Hệ số rủi ro 100%.

## 2. Các hợp đồng giao dịch lãi suất và hợp đồng giao dịch ngoại tệ:

### 2.1. Hệ số chuyển đổi:

2.1.1. Hợp đồng giao dịch lãi suất:

- a) Có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm: 0,5%
- b) Có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm: 1,0%
- c) Có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên: 1,0% cho phân kỳ hạn dưới 2 năm cộng thêm (+) 1,0% cho mỗi năm tiếp theo.

2.1.2. Hợp đồng giao dịch ngoại tệ:

- a) Có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm: 2,0%

b) Có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm: 5,0%

c) Có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên: 5,0% cho phần kỳ hạn dưới 2 năm cộng thêm (+) 3,0% cho mỗi năm tiếp theo.

**2.2. Hệ số rủi ro:** Hệ số rủi ro đối với giá trị các hợp đồng giao dịch lãi suất và hợp đồng giao dịch ngoại tệ sau khi chuyển đổi nêu tại khoản 2.1 Điều này là 100%.

## **Điều 6.**

Tài sản "Có" được phân nhóm theo các mức độ rủi ro như sau:

**1. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0% gồm:**

- a) Tiền mặt.
- b) Vàng.
- c) Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng nhà nước đã duy trì tại Ngân hàng chính sách xã hội theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.
- d) Các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác trong đó tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí ủy thác và không chịu rủi ro.

đ) Các khoản phải đòi bằng Đồng Việt Nam đối với Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

e) Các khoản chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành.

g) Các khoản phải đòi bằng Đồng Việt Nam được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; Các khoản phải đòi được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền mặt, sổ tiết kiệm, tiền ký quỹ, giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

h) Các khoản phải đòi đối với Chính phủ Trung ương, Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD.

i) Các khoản phải đòi được bảo đảm bằng chứng khoán của Chính phủ Trung ương các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ Trung ương các nước thuộc khối OECD.

**2. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20% gồm:**

a) Các khoản phải đòi đối với tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài, đối với từng loại đồng tiền.

b) Các khoản phải đòi đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Các khoản phải đòi bằng ngoại tệ đối với Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

c) Các khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng khác thành lập tại Việt Nam phát hành.

d) Các khoản phải đòi đối với tổ chức tài chính nhà nước; các khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính nhà nước phát hành.

đ) Kim loại quý (trừ vàng), đá quý.

e) Tiền mặt đang trong quá trình thu.

g) Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng IBRD, IADB, ADB, AfDB, EIB, EBRD và các khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh hoặc được bảo đảm bằng chứng khoán do các ngân hàng này phát hành.

h) Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và các khoản phải đòi được bảo lãnh bởi các ngân hàng này.

i) Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD có tuân thủ những thỏa thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh.

k) Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD, có thời hạn còn lại dưới 1 năm và các khoản phải đòi có thời hạn còn lại dưới 1 năm được các ngân hàng này bảo lãnh.

### **3. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 50% gồm:**

a) Các khoản đầu tư cho dự án theo hợp đồng, quy định tại Nghị định số 79/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính.

b) Các khoản phải đòi có bảo đảm bằng Bất động sản của bên vay.

### **4. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 100% gồm:**

a) Các khoản cấp vốn điều lệ cho các công ty trực thuộc không phải là tổ chức

tín dụng, có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập.

b) Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác.

c) Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng được thành lập ở các nước không thuộc khối OECD, có thời hạn còn lại từ 1 năm trở lên.

d) Các khoản phải đòi đối với chính quyền Trung ương của các nước không thuộc khối OECD, trừ trường hợp cho vay bằng đồng bản tệ và nguồn cho vay cũng bằng đồng bản tệ của các nước đó.

đ) Bất động sản, máy móc, thiết bị và tài sản cố định khác.

e) Các khoản phải đòi khác ngoài các khoản phải đòi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

## **Mục III. GIỚI HẠN TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG**

### **Điều 7.**

1. Căn cứ Quy định này và thực tế hoạt động, chiến lược phát triển, tổ chức tín dụng, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải xây dựng chính sách nội bộ về các tiêu chí xác định một khách hàng và nhóm khách hàng liên quan, các giới hạn tín dụng áp dụng đối với một khách hàng và nhóm khách hàng liên quan, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tiêu chí xác định một khách hàng và nhóm khách hàng liên quan.

b) Các giới hạn tín dụng áp dụng đối với một khách hàng và một nhóm khách hàng có liên quan.

c) Hạn mức, tỷ lệ cho vay, bảo lãnh tối đa trong tổng dư nợ tín dụng đối với một ngành kinh tế hoặc một khu vực kinh tế.

d) Chiến lược đa dạng hóa tài sản "Có", chính sách và cách thức theo dõi đối với các khoản cho vay, bảo lãnh vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

đ) Khoản cho vay và tổng các khoản cho vay vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng phải được Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền thông qua.

e) Trường hợp các khách hàng có liên quan có quan hệ kinh tế phụ thuộc, tổ chức tín dụng cần đánh giá thận trọng, chặt chẽ để đưa ra các quyết định chính xác bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.

2. Ít nhất 6 tháng một lần hoặc trong trường hợp đặc biệt, cần thiết, Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng xem xét đánh giá lại tình hình và việc thực hiện chính sách này của tổ chức tín dụng.

## **Điều 8.**

### **1. Giới hạn cho vay, bảo lãnh:**

1.1. Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

Tổng mức cho vay và bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

1.2. Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trong đó mức cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ quy định tại Khoản 1.1 Điều này.

Tổng mức cho vay và bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

1.3. Tổng dư nợ cho vay của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một khách hàng tối đa không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài.

Tổng mức cho vay và bảo lãnh của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài.

Tổng dư nợ cho vay của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài, trong đó mức cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài.

Tổng mức cho vay và bảo lãnh của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của ngân hàng nước ngoài.

## 2. Giới hạn cho thuê tài chính:

2.1. Tổng mức cho thuê tài chính đối với một khách hàng không được vượt quá 30% vốn tự có của công ty cho thuê tài chính.

2.2. Tổng mức cho thuê tài chính đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 80% vốn tự có của công ty cho thuê tài chính, trong đó mức cho thuê tài chính đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ quy định tại Khoản 2.1 Điều này.

**Điều 9.** Các giới hạn quy định tại Điều 8 Quy định này không áp dụng đối với trường hợp sau đây:

1. Các khoản cho vay, cho thuê tài chính từ các nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức khác.

2. Các khoản cho vay đối với Chính phủ Việt Nam.

3. Các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam, có thời hạn dưới 1 năm.

4. Các khoản cho vay có bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ hoặc trái phiếu do Chính phủ các nước thuộc khối OECD phát hành.

5. Các khoản cho vay có bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi, kể cả tiền gửi tiết kiệm, tiền ký quỹ tại tổ chức tín dụng.

6. Các khoản cho vay có bảo đảm đầy đủ bằng chứng khoán nhận nợ do chính tổ chức tín dụng phát hành.

7. Các khoản cho vay vượt mức 15%

vốn tự có đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định cụ thể; các khoản cho vay và bảo lãnh vượt mức 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản.

**Điều 10.** Tại thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng đã cho vay, cho vay và bảo lãnh, cho thuê tài chính vượt quá các tỷ lệ quy định tại Điều 8 Quy định này thì không được tiếp tục cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính đối với khách hàng có các tỷ lệ vượt mức quy định nói trên, đồng thời trong thời hạn tối đa là ba (3) năm, phải có biện pháp tự điều chỉnh để đảm bảo thực hiện đúng các tỷ lệ quy định, trừ trường hợp được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

## Mục IV. TỶ LỆ VỀ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

**Điều 11.** Tổ chức tín dụng phải căn cứ các quy định tại Quy định này, các quy định khác của pháp luật và thực tế hoạt động ban hành quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả, bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng. Quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả của tổ chức tín dụng phải có các nội dung sau:

1. Phải tổ chức một bộ phận (từ cấp phòng hoặc tương đương trở lên) thực hiện việc quản lý chiến lược và chính sách bảo đảm khả năng chi trả do một cán bộ từ cấp phòng hoặc tương đương trở lên điều hành hàng ngày và do một thành viên của Ban Tổng giám đốc (Ban Giám đốc) phụ trách quản lý.

09637974

www.ThuVienPhapLuat.com \* Tel: +84-8-3845 6684 \* LawSoft

2. Đưa ra các dự kiến và phương án (kể cả phương án dự phòng) thực hiện bảo đảm khả năng chi trả, thanh khoản trong trường hợp xảy ra thiếu hụt tạm thời khả năng chi trả, cũng như trong trường hợp khủng hoảng về thanh khoản.

3. Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm về tình trạng thiếu hụt tạm thời khả năng chi trả và các giải pháp xử lý tối ưu.

4. Các chính sách quy định về quản lý ngân quỹ, thu, chi và nguồn vốn hàng ngày và các chính sách quy định về việc nắm giữ các giấy tờ có giá có khả năng thanh khoản cao.

5. Các giải pháp và chính sách trong việc kiểm soát và duy trì khả năng chi trả đối với từng loại tiền tệ, vàng.

**Điều 12.** Tổ chức tín dụng phải thường xuyên đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả đối với từng loại đồng tiền, vàng như sau:

1. Tỷ lệ tối thiểu 25% giữa giá trị các tài sản "Có" có thể thanh toán ngay và các tài sản "Nợ" sẽ đến hạn thanh toán trong thời gian 1 tháng tiếp theo.

2. Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản "Có" có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo và tổng tài sản Nợ phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo.

**Điều 13.**

1. Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay bao gồm:

a) Tiền mặt.

b) Vàng.

c) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

d) Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác và tiền gửi không kỳ hạn nhận của tổ chức tín dụng đó.

đ) Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác đến hạn thanh toán.

e) Các loại chứng khoán do Chính phủ Việt Nam phát hành hoặc được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh:

(i) Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống: 100% giá trị trên sổ sách kế toán.

(ii) Có thời hạn còn lại trên 1 năm: 95% giá trị trên sổ sách kế toán.

g) Các loại chứng khoán do tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam phát hành hoặc bảo lãnh:

(i) Có thời hạn còn lại từ 1 tháng trở xuống: 100% giá trị trên sổ sách kế toán.

(ii) Có thời hạn còn lại trên 1 tháng đến 1 năm: 95% giá trị trên sổ sách kế toán.

(iii) Có thời hạn còn lại trên 1 năm: 90% giá trị trên sổ sách kế toán.

h) Các loại chứng khoán do Chính phủ các nước thuộc khối OECD phát hành:

(i) Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống: 100% giá trị trên sổ sách kế toán.

(ii) Có thời hạn còn lại trên 1 năm: 95% giá trị trên sổ sách kế toán.

i) Các loại chứng khoán do các ngân

www.ThuVienPhapLuat.com  
Tel: +84-8-3845 6684 \*  
LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \*  
0967974

hàng của các nước thuộc khối OECD phát hành:

(i) Có thời hạn còn lại từ 1 tháng trở xuống: 100% giá trị trên sổ sách kế toán.

(ii) Có thời hạn còn lại trên 1 tháng đến 1 năm: 95% giá trị trên sổ sách kế toán.

(iii) Có thời hạn còn lại trên 1 năm: 90% giá trị trên sổ sách kế toán.

k) Các hối phiếu của bộ chứng từ thanh toán hàng xuất khẩu đã được ngân hàng nước ngoài chấp nhận thanh toán, có thời hạn còn lại từ 01 tháng trở xuống: 100% số tiền ghi trên hối phiếu.

l) 80% các khoản cho vay có bảo đảm, cho thuê tài chính, sẽ đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong thời gian 1 tháng.

m) 75% các khoản cho vay không có bảo đảm, đến hạn thanh toán.

n) Các loại chứng khoán khác:

(i) Có thời hạn còn lại dưới 1 tháng: 100%

(ii) Có thời hạn còn lại từ 1 tháng đến 1 năm: 90%

(iii) Có thời hạn còn lại trên 1 năm: 85%

o) Các khoản khác đến hạn phải thu.

## **2. Tài sản “Nợ” phải thanh toán bao gồm:**

a) Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi nhận của tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại tổ chức tín dụng đó đến hạn thanh toán.

b) 15% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức (trừ tiền gửi của tổ chức tín dụng khác), cá nhân.

c) Giá trị các cam kết cho vay của tổ chức tín dụng đến hạn thực hiện.

d) Tất cả các tài sản “Nợ” khác sẽ đến hạn thanh toán.

**3. Tổ chức tín dụng căn cứ quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này để thực hiện tỷ lệ khả năng chi trả đối với từng loại đồng tiền quy định tại Điều 12 và phân tích các tài sản “Có” có thể thanh toán ngay và tài sản “Nợ” phải thanh toán trong các khoảng thời gian quy định tại Điều 14 Quy định này.**

### **Điều 14.**

**1. Tổ chức tín dụng phải xây dựng bảng phân tích các tài sản “Có” có thể thanh toán ngay và các tài sản “Nợ” phải thanh toán đối với từng loại đồng tiền, trong những khoảng thời gian sau:**

a) Trong ngày hôm sau.

b) Từ 2 đến 7 ngày.

c) Từ 8 ngày đến 1 tháng.

d) Từ 1 tháng đến 3 tháng.

đ) Từ 3 tháng đến 6 tháng.

**2. Bảng phân tích tài sản “Có” có thể thanh toán ngay và các tài sản “Nợ” phải thanh toán đối với từng loại đồng tiền, trong những khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục B, Quy định này.**

**Mục V. TỶ LỆ TỐI ĐA CỦA NGUỒN  
VỐN NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG  
ĐỂ CHO VAY TRUNG HẠN  
VÀ DÀI HẠN**

**Điều 15.**

**1. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn tổ chức tín dụng được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn:**

- a) Ngân hàng thương mại: 40%
- b) Tổ chức tín dụng khác: 30%

**2. Nguồn vốn ngắn hạn của tổ chức tín dụng được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn bao gồm:**

- a) Tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn dưới 12 tháng của tổ chức (kể cả của tổ chức tín dụng khác), cá nhân.
- b) Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, có kỳ hạn dưới 12 tháng của cá nhân.
- c) Nguồn vốn huy động dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn.
- d) Phần chênh lệch lớn hơn giữa số tiền vay của tổ chức tín dụng khác và tiền cho tổ chức tín dụng đó vay có kỳ hạn dưới 12 tháng.

**3. Trường hợp tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn theo chỉ định của Chính phủ, thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.**

**4. Tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn cao hơn tỷ lệ quy định tại khoản 1**

Điều này phải có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, trong đó nêu rõ lý do, tỷ lệ tối đa và các biện pháp quản lý đáp ứng khả năng chi trả. Ngân hàng Nhà nước chỉ có thể xem xét, chấp thuận đề nghị nói trên của tổ chức tín dụng đã tuân thủ các tỷ lệ khác về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, có tỷ lệ nợ xấu (NPL) dưới 3% tổng dư nợ và có hệ thống quản lý tài sản "Có", tài sản "Nợ" tốt.

**Mục VI. GIỚI HẠN GÓP VỐN,  
MUA CỔ PHẦN**

**Điều 16.**

1. Tổ chức tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để đầu tư vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, đầu tư dự án và vào các tổ chức tín dụng khác (sau đây gọi là khoản đầu tư thương mại) dưới các hình thức góp vốn đầu tư, liên doanh, mua cổ phần theo quy định tại Quy định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Quyết định đầu tư thương mại của tổ chức tín dụng phải được thẩm định, đánh giá kỹ của Ban điều hành và được Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng thông qua.

**Điều 17.**

1. Mức đầu tư vào một khoản đầu tư thương mại của tổ chức tín dụng tối đa không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp, quỹ đầu tư hoặc 11% giá trị dự án đầu tư.

2. Tổng mức đầu tư trong tất cả các khoản đầu tư thương mại của tổ chức tín dụng không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng đầu tư vào một khoản đầu tư thương mại vượt quá tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản với điều kiện khoản đầu tư đó là hợp lý và tổ chức tín dụng đã chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, có tỷ lệ nợ xấu (NPL) từ 3% tổng dư nợ trở xuống.

**Điều 18.** Tổ chức tín dụng đã góp vốn đầu tư, liên doanh, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư, đầu tư dự án và vào các tổ chức tín dụng khác cao hơn các mức quy định tại Điều 17 Quy định này thì không được tiếp tục góp vốn liên doanh, mua cổ phần trong thời gian có các tỷ lệ vượt mức quy định nói trên, đồng thời trong thời gian tối đa hai (2) năm kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành phải có biện pháp tự điều chỉnh để thực hiện đúng quy định, trừ trường hợp được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

## Mục VII. BÁO CÁO, XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 19.** Tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

**Điều 20.** Tổ chức tín dụng vi phạm những quy định tại Quy định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

## III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 21.** Việc sửa đổi, bổ sung các điều, khoản của Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Lê Đức Thúy

## PHỤ LỤC A. CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU

### A. Vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của Ngân hàng thương mại A:

#### 1. Vốn cấp 1:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Khoản mục	Số tiền
a) Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	200
b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	30
c) Quỹ dự phòng tài chính	30
d) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	20
e) Lợi nhuận không chia	10
<b>Tổng cộng</b>	<b>290</b>

#### - Giới hạn khi xác định vốn cấp 1:

NHTM A mua lại một khoản tài sản tài chính của doanh nghiệp B với số tiền là 100 tỷ đồng.

Giá trị sổ sách của khoản tài sản tài chính của doanh nghiệp B tại thời điểm mua lại là 50 tỷ đồng. Vậy lợi thế thương mại của doanh nghiệp B là 50 tỷ đồng (100 tỷ đồng - 50 tỷ đồng).

Vốn cấp 1 của NHTM A là: 290 tỷ đồng - 50 tỷ đồng = 240 tỷ đồng.

#### 2. Vốn cấp 2:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Khoản mục	Số tiền tăng thêm	Tỷ lệ tính	Số tiền được tính vào vốn cấp 2
a) Giá trị tăng thêm của TSCĐ được định giá lại theo quy định của pháp luật	50	50%	25
b) Giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật.	25	40%	10
c) Trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành có thời hạn còn lại 6 năm			15

Khoản mục	Số tiền tăng thêm	Tỷ lệ tính	Số tiền được tính vào vốn cấp 2
d) Các công cụ nợ khác có thời hạn còn lại 10 năm			15
đ) Dự phòng chung			10
<b>Tổng cộng</b>			<b>75</b>

$$\begin{aligned} \text{Vốn tự có của NHTM A} &= \text{Vốn cấp 1} + \text{Vốn cấp 2} \\ &= 240 \text{ tỷ đồng} + 75 \text{ tỷ đồng} = 315 \text{ tỷ đồng} \end{aligned}$$

### 3. Các khoản phải loại trừ khỏi vốn tự có:

- NHTM A mua cổ phần của 4 TCTD khác với tổng số tiền là: 40 tỷ đồng.
- NHTM A góp vốn, liên doanh với các DN khác với tổng số tiền là 60 tỷ đồng, bằng 19,04% vốn tự có của NHTM A. Mức 15% vốn tự có của NHTM A là 47,25 tỷ đồng (315 tỷ đồng x 15%). Phần góp vốn, liên doanh với các DN khác vượt mức 15% vốn tự có của NHTM A là 12,75 tỷ đồng (60 tỷ đồng - 47,25 tỷ đồng)

Vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (A) = Vốn tự có - Các khoản phải loại trừ khỏi vốn tự có.

$$A = 315 \text{ tỷ đồng} - 40 \text{ tỷ đồng} - 12,75 \text{ tỷ đồng} = 262,25 \text{ tỷ đồng}$$

## B. Giá trị tài sản "Có" rủi ro nội bảng (B)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản "Có" rủi ro
<b>1. Nhóm TSC có hệ số rủi ro%</b>			
a) Tiền mặt	100	0%	0
b) Vàng	45	0%	0
c) Tiền gửi tại NHCS XH theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ	25	0%	0
d) Đầu tư vào tín phiếu NHNN VN	20	0%	0
đ) Các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của CP, trong đó TCTD chỉ hưởng phí ủy thác và không chịu rủi ro	25	0%	0

Khoản mục	Giá trị số sách	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản "Có" rủi ro
e) Cho vay DNNN B bằng VNĐ được bảo đảm bằng tín phiếu của chính TCTD	15	0%	0
g) Các khoản cho vay được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do CP Việt Nam, KBNN phát hành	25	0%	0
<b>2- Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20%</b>			
a) Các khoản cho vay bằng VNĐ đối với TCTD khác ở trong nước.	400	20%	80
b) Các khoản cho vay UBND tỉnh	300	20%	60
c) Cho vay bằng ngoại tệ đối với CP VN	200	20%	40
d) Các khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do TCTD khác thành lập tại VN phát hành	100	20%	20
đ) Các khoản phải đòi đối với tổ chức tài chính Nhà nước	60	20%	12
e) Kim loại quý (trừ vàng), đá quý	100	20%	20
g) Tiền mặt đang trong quá trình thu	50	20%	10
<b>3. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50%</b>			
a) Các khoản đầu tư cho dự án theo hợp đồng, theo quy định tại Nghị định số 79/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của CP về tổ chức và hoạt động của Công ty tài chính	100	50%	50
b) Các khoản cho vay có bảo đảm bằng Bất động sản của bên vay	800	50%	400
<b>4. Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100%</b>			
a) Tổng số tiền đã cấp vốn điều lệ cho các công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập	300	100%	300
b) Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác *	100	100%	100
c) Máy móc, thiết bị	100	100%	100
d) Bất động sản và tài sản cố định khác	200	100%	200
đ) Các tài sản "Có" khác	400	100%	400
<b>Tổng cộng (B)</b>			<b>1.792</b>

**C. Giá trị tài sản “Có” rủi ro của các cam kết ngoại bảng (C)****1. Các cam kết bảo lãnh, tài trợ cho khách hàng (C1):**

Đơn vị tính: tỷ đồng

Khoản mục	Giá trị số sách	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị TSC rủi ro nội bảng tương ứng
a) Bảo lãnh cho Công ty B vay vốn theo chỉ định của CP	100	100%	0%	0
b) Bảo lãnh cho Công ty B thanh toán tiền hàng nhập khẩu	200	100%	100%	200
c) Phát hành thư tín dụng dự phòng bảo lãnh cho Công ty A vay vốn	150	100%	100%	150
d) Bảo lãnh cho Công ty B thực hiện hợp đồng theo chỉ định của CP	100	50%	0%	0
đ) Bảo lãnh cho Công ty B dự thầu	100	50%	100%	50
e) Các cam kết không thể hủy ngang đối với trách nhiệm trả thay của TCTD, có thời hạn ban đầu từ 1 năm trở lên	80	50%	100%	40
g) Phát hành thư tín dụng không thể hủy ngang cho Công ty B để nhập khẩu hàng hóa	100	20%	100%	20
h) Chấp nhận thanh toán hối phiếu thương mại ngắn hạn, có bảo đảm bằng hàng hóa	80	20%	100%	16
i) Bảo lãnh giao hàng	50	20%	100%	10
k) Các cam kết khác liên quan đến thương mại	50	20%	100%	10
l) Thư tín dụng trả ngay có thể hủy ngang	30	0%	100%	0
m) Các cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện khác, có thời hạn ban đầu 9 tháng	20	0%	100%	0
<b>Tổng cộng (C1):</b>				<b>496</b>

2. Hợp đồng giao dịch lãi suất, hợp đồng giao dịch ngoại tệ (C2):

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Giá trị số sách	Hệ số chuyển đổi	Giá trị TSC nội bảng tương ứng	Hệ số rủi ro	Giá trị TSC rủi ro nội bảng tương ứng
1. Hợp đồng hoán đổi lãi suất thời hạn ban đầu 9 tháng với ngân hàng X	800	0,5%	4	100%	4
2. Hợp đồng hoán đổi lãi suất có thời hạn ban đầu 18 tháng	600	1%	6	100%	6
3. Hợp đồng hoán đổi lãi suất thời hạn ban đầu 2 năm với công ty D	500	1%	5	100%	5
4. Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu 9 tháng với công ty Y	200	2%	4	100%	4
5. Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu 18 tháng với công ty Y	400	5%	20	100%	20
6. Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ có thời hạn ban đầu 3 năm với Công ty D	300	8%	24	100%	24
<b>Tổng cộng (C2)</b>					<b>63</b>

$$C = C1 + C2 = 496 + 63 = 559 \text{ tỷ đồng}$$

D. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu:

$$D = \frac{A}{B + C} \times 100\% = \frac{262,25}{1.792 + 559} \times 100\%$$

$$D = \frac{262,25}{2.351} \times 100\% = 11,15\%$$

**Phụ lục B. Mẫu bảng phân tích các tài sản "Có" có thể thanh toán ngay  
và các tài sản "Nợ" phải thanh toán**

*Đơn vị đồng tiền:*

Tên khoản mục	Thời gian đến hạn					Tổng cộng
	Ngày hôm sau	Từ 2 ngày đến 7 ngày	Từ 8 ngày đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	
<b>I. Tài sản "Nợ"</b>						
1. Tiền gửi của Kho bạc nhà nước						
2. Tiền gửi của các TCTD khác trong nước và ở nước ngoài						
2. Vay Ngân hàng Nhà nước						
2. Vay các TCTD khác trong nước và ở nước ngoài						
4. Nhận vốn cho vay đồng tài trợ						
5. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế, dân cư						
6. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư						
6. Vốn huy động dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá						
7. Các cam kết tài trợ						
8. Các tài sản "Nợ" khác						
<b>II. Tài sản "Có"</b>						
1. Tiền mặt						
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước						
3. Tiền gửi tại các TCTD khác trong nước và ở nước ngoài						
4. Cho vay các TCTD khác trong nước và ở nước ngoài						
5. Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân						
6. Các khoản đầu tư vào chứng khoán						
7. Góp vốn, liên doanh, mua cổ phần						
8. Các cam kết tài trợ nhận được						
9. Tài sản "Có" khác						

096-7974